

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP QUẢNG NINH

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành đào tạo: Kế toán

Mã ngành: 7340301

Mã chương trình: CQ7340301

Quảng Ninh - 2025

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 570/QĐ-ĐHCNQN ngày 12 tháng 8 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh)

Chương trình đào tạo:	Ngành Kế toán (Accounting)
Trình độ:	Đại học
Ngành đào tạo:	Kế toán
Mã ngành:	7340301
Mã chương trình đào tạo	CQ7340301
Bằng tốt nghiệp:	Cử nhân Kế toán
Ngôn ngữ đào tạo:	Tiếng Việt
Khối lượng kiến thức toàn khóa:	132 tín chỉ (không bao gồm các học phần điều kiện và học phần tự chọn tùy ý)
Thời lượng đào tạo	4 năm (tích lũy đủ số tín chỉ)
Hình thức đào tạo:	Chính quy

1. Giới thiệu về chương trình đào tạo

- Chương trình đào tạo Kế toán đã được rà soát gần đây nhất theo quyết định số 248/QĐ-ĐHCNQN ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Hiệu trưởng trường Đại học công nghiệp Quảng Ninh.
- Lần sửa đổi, bổ sung này, chương trình đã có những cập nhật, cải tiến so với chương trình đào tạo trước cụ thể: Tổng số tín chỉ CTĐT giảm 8 TC (Từ 140 TC xuống còn 132 TC); Giảm từ 63 học phần xuống còn 51 học phần; Còn rất ít học phần 2TC, nếu có thì cũng gồm 1TC lý thuyết và 1TC thực hành; Tăng tổng số tín chỉ thực hành từ 26/140TC (tỷ lệ 18,5%) lên 48/132TC (tỷ lệ 36,4%); Bỏ hai học phần thay thế khoá luận, 100% Sinh viên đều làm khoá luận tốt nghiệp; Thêm học phần thực tế sản xuất – 4TC, mục đích tăng thêm thời gian để người học được tiếp cận chuyên ngành đào tạo tại doanh nghiệp trước khi thực tập tốt nghiệp và làm khoá luận. Bổ sung học phần kế toán quốc tế. Bỏ một số học phần tự chọn, chỉ để 2 học phần tự chọn 3TC trong chuyên ngành

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung:

Để phù hợp với tầm nhìn đến năm 2035 trở thành cơ sở đào tạo và nghiên cứu đa ngành, đa lĩnh vực có uy tín trong nước và khu vực về công nghiệp và dịch vụ theo hướng ứng dụng, cùng với sứ mạng cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao và là trung

tâm nghiên cứu khoa học chuyển giao công nghệ, ngành Kế toán cần hướng tới các mục tiêu sau:

- +) Đào tạo nguồn nhân lực Kế toán chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu thị trường
- +) Phát triển năng lực nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực Kế toán
- +) Đóng góp vào sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế

2.2. Mục tiêu cụ thể:

- **Về kiến thức:** Sinh viên được trang bị kiến thức chuyên sâu về kế toán, kiểm toán, tài chính, thuế, và các quy định pháp luật liên quan, đặc biệt chú trọng đến các nghiệp vụ kế toán trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ, phù hợp với định hướng ứng dụng của nhà trường.

- Về kỹ năng:

- + Thành thạo các kỹ năng nghiệp vụ kế toán như lập, phân tích báo cáo tài chính, quản lý sổ sách, hạch toán, kiểm soát nội bộ.
- + Có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kế toán (sử dụng phần mềm kế toán, hệ thống ERP...).
- + Phát triển kỹ năng mềm như tư duy phản biện, giải quyết vấn đề, làm việc nhóm, giao tiếp hiệu quả, và khả năng thích ứng với môi trường làm việc thay đổi.
- + Có năng lực ngoại ngữ đủ để tiếp cận các tài liệu chuyên ngành và làm việc trong môi trường hội nhập quốc tế.

- **Về thái độ:** Sinh viên rèn luyện đạo đức nghề nghiệp, tinh thần trách nhiệm, trung thực, cẩn trọng, tuân thủ pháp luật và đạo đức xã hội.

- **Thúc đẩy nghiên cứu ứng dụng:** Khuyến khích giảng viên và sinh viên tham gia nghiên cứu các vấn đề thực tiễn trong kế toán, đặc biệt liên quan đến các ngành công nghiệp và dịch vụ, nhằm đưa ra các giải pháp cải tiến và tối ưu hóa hoạt động kế toán cho doanh nghiệp.

- **Chuyển giao tri thức:** Kết nối với các doanh nghiệp, tổ chức để chuyển giao các kết quả nghiên cứu, tư vấn chuyên môn, và hỗ trợ giải quyết các bài toán thực tiễn về kế toán, góp phần vào sự phát triển của cộng đồng doanh nghiệp trong và ngoài khu vực.

+ Đào tạo ra đội ngũ cán bộ kế toán có khả năng thích ứng với sự phát triển của nền kinh tế số, công nghiệp 4.0, đáp ứng yêu cầu của các doanh nghiệp trong quá trình đổi mới và hội nhập.

+ Thực hiện các chương trình hợp tác quốc tế trong đào tạo và nghiên cứu kế toán để nâng cao chất lượng, tiệm cận với chuẩn mực quốc tế

3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (CĐR/PLO)

3.1. Về kiến thức

- + Kiến thức giáo dục đại cương

KT1. Có thể hiểu và giải thích được những kiến thức cơ bản về triết học Mác – Lênin, Kinh tế chính trị Mác – Lênin, chủ nghĩa xã hội khoa học, lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh, pháp luật đại cương, phương pháp luận nghiên cứu khoa học, các môn khoa học tự nhiên.

KT2. Có kỹ năng thực hành và triển khai kiến thức giáo dục quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất.

+ *Kiến thức chuyên môn*

KT3. Có kỹ năng thực hành và triển khai kiến thức lý thuyết và thực tế về ngành Kế toán.

KT4. Có thể lãnh đạo và phát minh trong kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức, quản lý, điều hành lĩnh vực Kế toán

3.2. Về kỹ năng

KN1. Có thể tham gia vào và đóng góp dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm về lĩnh vực Kế toán cho mình và cho người khác.

KN2. Có thể hiểu và giải thích, truyền đạt vấn đề và giải pháp liên quan công tác kế toán tới người khác tại nơi làm việc.

KN3. Có thể lãnh đạo và phát minh để đánh giá chất lượng công việc liên quan tới ngành Kế toán sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

KN4. Có kỹ năng thực hành và triển khai cần thiết về công tác kế toán để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp như: đọc và lập báo cáo tài chính, phân tích báo cáo tài chính.....

KN5. Có thể hiểu và giải thích về công việc liên quan tới kế toán, phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế phù hợp liên quan tới ngành kế toán trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.

KN6. Có kỹ năng thực hành và triển khai về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc. Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin cơ bản theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin.

KN7. Có thể hiểu và giải thích bằng tiếng Anh đối với số liệu, báo cáo liên quan tới ngành kế toán như lập, đọc và phân tích báo cáo tài chính bằng tiếng anh. Trình độ ngoại ngữ bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam hoặc tương đương

3.3. Về mức tự chủ và trách nhiệm

TC1. Có thể tham gia vào và đóng góp để làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm liên quan tới công tác kế toán trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

TC2. Có thể hiểu và giải thích về việc lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực về kế toán, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động liên quan tới công tác kế toán.

TC3. Có thể lãnh đạo và phát minh trong hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định liên quan tới công tác kế toán.

TC4. Có thể hiểu và giải thích về những định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn liên quan tới công tác kế toán và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân về lĩnh vực kế toán

3.4. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, các cử nhân Kế toán có thể đảm nhận công việc tại các vị trí:

1. Nhân viên kế toán trong các doanh nghiệp, đơn vị hành chính sự nghiệp, các tổ chức tín dụng và các tổ chức khác. Triển vọng trong tương lai có thể trở thành kế toán trưởng, các kiểm toán viên.

2. Chuyên viên phân tích và tư vấn tại các công ty cung cấp các dịch vụ tư vấn về tài chính, kế toán, thuế cho các doanh nghiệp; có thể đảm nhận công việc trợ lý phân tích và tư vấn về kế toán, thuế, tài chính; triển vọng trong tương lai có thể trở thành chuyên gia phân tích, tư vấn về kế toán, thuế, tài chính.

3. Trợ lý kiểm toán tại các công ty kiểm toán; có thể đảm nhận công việc cung cấp dịch vụ kế toán, thuế, kiểm toán cho các loại hình doanh nghiệp và các tổ chức kinh tế; Triển vọng trong tương lai có thể trở thành các kiểm toán viên cao cấp.

4. Làm nghiên cứu viên và giảng viên tại các cơ sở giáo dục đại học, các trường cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, các cơ sở nghiên cứu

4. Tuyển sinh, chuẩn đầu vào và điều kiện tốt nghiệp:

- Chuẩn đầu vào: Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo ngành Kế toán là người học phải tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.

- Đối tượng tuyển sinh:

+ Người học phải tốt nghiệp THPT hoặc tương đương theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Người tốt nghiệp đại học các ngành khác của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh hoặc của các trường đại học khác có thể học chương trình thứ hai theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo quy định của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh.

- Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp: Thực hiện theo quy chế đào tạo trình độ đại học (phương thức tổ chức đào tạo theo tín chỉ, hình thức đào tạo chính quy) và các văn bản hiện hành, được cụ thể hóa theo quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh.

5. Phương thức đánh giá

Đánh giá theo thang điểm 10, thang điểm 4 và thang điểm chữ, được quy định trong quy chế đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh.

6. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã HP	Tên Học phần	Số TC	Số tiết			Học kỳ	Mã HP tiên quyết	Mã HP kế tiếp
				LT	TH/BT /TL	Tự học			
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương			35	466	120	1.164			
1.1 Nhóm học phần bắt buộc									
		Lý luận chính trị	11	165	0	385			
1	02CHINHTRI302	Triết học Mác Lênin	3	45	0	105	I	Không	2CHINHTRI303
2	02CHINHTRI303	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	30	0	70	II	2CHINHTRI302	2CHINHTRI305
3	02CHINHTRI305	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	0	70	IV	2CHINHTRI302; 2CHINHTRI303	2CHINHTRI201
4	02CHINHTRI201	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0	70	III	2CHINHTRI302; 2CHINHTRI303;2CHINHTRI305	2CHINHTRI304
5	02CHINHTRI304	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30	0	70	III	2CHINHTRI302; 2CHINHTRI303;2CHINHTRI305; 2CHINHTRI201	
		Ngoại ngữ	8	106	30	264			
6	02TANH101	Tiếng anh cơ bản 1	4	53	15	132	I	Không	
7	02TANH102	Tiếng anh cơ bản 2	4	53	15	132	II		
		Khoa học xã hội – Nhân văn	2	30	0	70			
8	02LUAT101	Pháp luật đại cương	2	30	0	70	IV	Không	ĐHCQ0139
		Toán-Khoa học tự nhiên-Tin	11	135	60	355			
9	02TOAN101	Toán cao cấp 1	3	45	0	105	I	Không	02TOAN202
10	02TOAN202	Toán cao cấp 2	3	45	0	105	II	02TOAN101	

STT	Mã HP	Tên Học phần	Số TC	Số tiết			Học kỳ	Mã HP tiên quyết	Mã HP kế tiếp
				LT	TH/BT /TL	Tự học			
11	02TINHOC101	Nhập môn tin học	3	30	30	90	I	Không	
12	ĐHCQ0524	Năng lực số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo	2	15	30	55	II	Không	
		Kỹ năng mềm	3	30	30	90			
13	ĐHCQ0123	Kỹ năng mềm	3	30	30	90	II	Không	
Cộng nhóm học phần bắt buộc:			35	466	120	1.164			
1.2 Nhóm học phần tự chọn									
Cộng nhóm học phần tự chọn:			0	0	0	-			
1.3. Nhóm học phần điều kiện									
		Giáo dục thể chất	4	0	120	80			
14	ĐHCQ0072	Giáo dục thể chất 1	1	0	30	20	II	Không	ĐHCQ0073
15	ĐHCQ0073	Giáo dục thể chất 2	2	0	60	40	III	ĐHCQ0072	ĐHCQ0074
16	ĐHCQ0074	Giáo dục thể chất 3	1	0	30	20	IV	ĐHCQ0073	
		Giáo dục QPAN	8,5	93	72	260	I		
17	QPAN2020_1	Đường lối QP&AN của ĐCSVN	3	45	0	105	I		
18	QPAN2020_2	Công tác quốc phòng an ninh	2	30	0	70	I		
19	QPAN2020_3	Quân sự chung	1,5	14	16	45	I		
20	QPAN2020_4	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	4	56	40	I		
Cộng nhóm học phần điều kiện:			12,5	93	192	340			

STT	Mã HP	Tên Học phần	Số TC	Số tiết			Học kỳ	Mã HP tiên quyết	Mã HP kế tiếp
				LT	TH/BT /TL	Tự học			
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			97	795	1320	2.715			
2.1. Khối kiến thức cơ sở ngành			16	195	90	515			
Nhóm học phần bắt buộc									
21	02kinhte101	Kinh tế vi mô	3	45	0	105	II	2CHINHTRI303	
22	02kinhte102	Kinh tế vĩ mô	3	45	0	105	III	2CHINHTRI303	
23	02DHKETOAN142	Tài chính, tiền tệ	2	15	30	55	II	2CHINHTRI303	
24	ĐHCQ0422	Nguyên lý thống kê doanh nghiệp	3	30	30	90	IV	2CHINHTRI303	02DHQTKD101
25	ĐHCQ0494	Toán kinh tế	3	30	30	90	IV	02TOAN101; 02TOAN102	
26	ĐHCQ0139	Luật kinh tế	2	30	0	70	V		
Cộng nhóm HP bắt buộc:			16	195	90	515			
Nhóm học phần tự chọn									
Cộng nhóm HP tự chọn:			0	0	0	0			
2.2. Khối kiến thức ngành			18	195	150	535			
Nhóm học phần bắt buộc									
27	ĐHCQ0100	Kế toán thuế	3	30	30	90	V	ĐHCQ0482	ĐHCQ0095
28	ĐHCQ0518	Kiểm toán căn bản(KETOAN)	3	30	30	70	V	02kinhte101	02DHKETOAN147
29	ĐHCQ0433	Nguyên lý kế toán(KETOAN)	4	45	30	125	III	2CHINHTRI303; 02kinhte101	ĐHCQ0519; ĐHCQ0520; ĐHCQ0390; ĐHCQ0391

STT	Mã HP	Tên Học phần	Số TC	Số tiết			Học kỳ	Mã HP tiên quyết	Mã HP kế tiếp
				LT	TH/BT /TL	Tự học			
30	ĐHCQ0188	Tài chính doanh nghiệp	3	30	30	90	III	2CHINHTRI303	ĐHCQ0389
31	ĐHCQ0482	Thuế	3	30	30	90	III	Không	ĐHCQ0325
32	02quantri301	Quản trị học	2	30	0	70	IV		
Cộng nhóm HP bắt buộc			18	195	150	535			
Cộng nhóm HP tự chọn:			0	0	0	0			
2.3. Khối kiến thức chuyên ngành			48	405	630	1.365			
Nhóm học phần bắt buộc									
33	ĐHCQ0519	Kế toán 1	4	45	30	125	IV	ĐHCQ0433	ĐHCQ0520; ĐHCQ0515
34	ĐHCQ0520	Kế toán 2	4	45	30	125	V	ĐHCQ0433; ĐHCQ0519	ĐHCQ0516
35	ĐHCQ0515	Thực hành kế toán 1	3	0	90	60	V	ĐHCQ0433; ĐHCQ0519	ĐHCQ0516
36	ĐHCQ0516	Thực hành kế toán 2	3	0	90	60	VI	ĐHCQ0433; ĐHCQ0519; ĐHCQ0520	ĐHCQ0095
37	ĐHCQ0389	Kế toán quản trị	4	45	30	125	VI	ĐHCQ0188	
38	02DHKETOAN147	Kiểm toán báo cáo tài chính	3	30	30	90	VII	ĐHCQ0518	
39	ĐHCQ0425	Phân tích hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp(KETOAN)	4	45	30	125	VII	ĐHCQ0520; ĐHCQ0389	

STT	Mã HP	Tên Học phần	Số TC	Số tiết			Học kỳ	Mã HP tiên quyết	Mã HP kế tiếp
				LT	TH/BT /TL	Tự học			
40	ĐHCQ0492	Tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp	2	15	30	55	VI	ĐHCQ0520	
41	ĐHCQ0489	Tin học kế toán	3	15	60	75	VI	ĐHCQ0516	ĐHCQ0095
42	ĐHCQ0095	Kế toán máy	3	15	60	75	VII	ĐHCQ0489 ĐHCQ0516	ĐHCQ0325
43	ĐHCQ0411	Lập và phân tích báo cáo tài chính	3	30	30	90	VII	ĐHCQ0516; ĐHCQ0425	ĐHCQ0325; ĐHCQ0511
44	ĐHCQ0390	Kế toán quốc tế	3	30	30	90	V	ĐHCQ0156	
45	ĐHCQ0485	Tiếng anh chuyên ngành (KETOAN)	3	30	30	90	VII	02TANH102; ĐHCQ0516	
46	ĐHCQ0094	Kế toán đơn vị hành chính sự nghiệp	3	30	30	90	VI	ĐHCQ0156	
Cộng nhóm HP bắt buộc:			45	375	600	1.275			
Nhóm học phần tự chọn – phải đạt 3TC									
47	ĐHCQ0493	Kế toán công ty	3	30	30	90	VI	ĐHCQ0156	
48	ĐHCQ0391	Kế toán xây dựng cơ bản	3	30	30	90	VI	ĐHCQ0156	
Cộng nhóm HP tự chọn:			3	30	30	90			
2.4. Nhóm học phần tốt nghiệp – phải đạt 15 TC			15	0	450	300			
49	ĐHCQ0481	Thực tế sản xuất(KETOAN)	4	0	120	80	VIII	ĐHCQ0492; ĐHCQ0516 ĐHCQ0095; ĐHCQ0425	ĐHCQ0325

STT	Mã HP	Tên Học phần	Số TC	Số tiết			Học kỳ	Mã HP tiên quyết	Mã HP kế tiếp
				LT	TH/BT /TL	Tự học			
50	ĐHCQ0325	Thực tập tốt nghiệp(KETOAN)	4	0	120	80	VIII	ĐHCQ0481	ĐHCQ0511
51	ĐHCQ0511	Khóa luận tốt nghiệp(KETOAN)	7	0	210	140	VIII	ĐHCQ0481; ĐHCQ0325	
Cộng nhóm HP tốt nghiệp:			15	0	450	300			
Tổng cộng			132	1.261	1.440	3.879			
Tổng số tín chỉ bắt buộc: 129TC; Tổng số tín chỉ các nhóm tự chọn: 3TC									

7. Ma trận tích hợp Học phần – Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (Ma trận kỹ năng)

Mã học phần	Học phần	CĐR CTĐT ngành Kế toán														
		Kiến thức				Kỹ năng							Mức tự chủ và trách nhiệm			
		KT1	KT2	KT3	KT4	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	KN7	TC1	TC2	TC3	TC4
02CHINHTRI302	Triết học Mác Lênin	3				2				3			2			
02CHINHTRI303	Kinh tế chính trị Mác Lênin	3				2				3			2			
02CHINHTRI305	Chủ nghĩa xã hội khoa học	3				2				3			2			
02CHINHTRI201	Tư tưởng Hồ Chí Minh	3				2				3			2			
02CHINHTRI304	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	3				2							2			
02TANH101	Tiếng anh cơ bản 1	3										3	2			

Mã học phần	Học phần	CDR CTĐT ngành Kế toán														
		Kiến thức				Kỹ năng							Mức tự chủ và trách nhiệm			
		KT1	KT2	KT3	KT4	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	KN7	TC1	TC2	TC3	TC4
02TANH102	Tiếng anh cơ bản 2	3										3	2			
02LUAT101	Pháp luật đại cương	3				2				3			2			
02TOAN101	Toán cao cấp 1	3				2							2			
02TOAN202	Toán cao cấp 2	3				2							2			
02TINHOC101	Nhập môn tin học	3				2					4		2			
ĐHCQ0524	Năng lực số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo	3				2					4		2			
ĐHCQ0123	Kỹ năng mềm	3						5		3					5	
ĐHCQ0072	Giáo dục thể chất 1		4						4					3		
ĐHCQ0073	Giáo dục thể chất 2		4						4					3		
ĐHCQ0074	Giáo dục thể chất 3		4						4					3		
QPAN2020__1	Đường lối QP&AN của ĐCSVN		4						4					3		
QPAN2020__2	Công tác quốc phòng an ninh		4						4					3		
QPAN2020__3	Quân sự chung		4						4					3		
QPAN2020__4	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật		4						4					3		
02kinhte101	Kinh tế vi mô			4			3						2			
02kinhte102	Kinh tế vĩ mô			4			3						2			

Mã học phần	Học phần	CDR CTĐT ngành Kế toán														
		Kiến thức				Kỹ năng							Mức tự chủ và trách nhiệm			
		KT1	KT2	KT3	KT4	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	KN7	TC1	TC2	TC3	TC4
02DHKETOAN142	Tài chính Tiền tệ			4			3						2			
ĐHCQ0422	Nguyên lý thống kê Doanh nghiệp			4			3							3		
ĐHCQ0494	Toán Kinh tế			4			3							3		
ĐHCQ0139	Luật kinh tế	3					3								5	
ĐHCQ0100	Kế toán thuế				5			5	4						5	
ĐHCQ0518	Kiểm toán căn bản(KETOAN)			4										3		
ĐHCQ0433	Nguyên lý kế toán(KETOAN)				5			5	4						5	
ĐHCQ0188	Tài chính doanh nghiệp			4			3						2			
ĐHCQ0482	Thuế			4				5							5	
02quantri301	Quản trị học			4			3						2	3		
ĐHCQ0519	Kế toán 1			4				5							5	
ĐHCQ0520	Kế toán 2			4				5							5	
ĐHCQ0515	Thực hành Kế toán 1				5				4						5	
ĐHCQ0516	Thực hành Kế toán 2				5				4						5	
ĐHCQ0389	Kế toán quản trị(KETOAN)			4					4						5	

Mã học phần	Học phần	CDR CTĐT ngành Kế toán													
		Kiến thức				Kỹ năng							Mức tự chủ và trách nhiệm		
		KT1	KT2	KT3	KT4	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	KN7	TC1	TC2	TC3
02DHKETOAN147	Kiểm toán báo cáo tài chính			4				4			3			5	
ĐHCQ0425	Phân tích hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp(KETOAN)			4				4						5	
ĐHCQ0492	Tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp			4				4						5	
ĐHCQ0489	Tin học kế toán				5			4		4				5	
ĐHCQ0095	Kế toán máy				5			4		4				5	
ĐHCQ0411	Lập và phân tích báo cáo tài chính				5			4			3			5	
ĐHCQ0390	Kế toán quốc tế			4				4			3			5	
ĐHCQ0485	Tiếng anh chuyên ngành (KETOAN)				5						3			5	
ĐHCQ0094	Kế toán đơn vị hành chính sự nghiệp			4				4					3		
ĐHCQ0493	Kế toán công ty			4				4					3		
ĐHCQ0391	Kế toán xây dựng cơ bản			4				4					3		
ĐHCQ0481	Thực tế sản xuất(KETOAN)				5			4			3				3

Mã học phần	Học phần	CĐR CTĐT ngành Kế toán														
		Kiến thức				Kỹ năng							Mức tự chủ và trách nhiệm			
		KT1	KT2	KT3	KT4	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	KN7	TC1	TC2	TC3	TC4
ĐHCQ0325	Thực tập tốt nghiệp(KETOAN)				5				4			3				3
ĐHCQ0511	Khóa luận tốt nghiệp(KETOAN)				5				4			3				3

8. Tiến trình đào tạo

Học kỳ I							
STT	Mã HP	Tên Học phần	Số TC	Số tiết			Học kỳ
				LT	TH/BT/TL	Tự học	
1	02CHINHTRI30 2	Triết học Mác Lênin	3	45	0	105	I
2	02TANH101	Tiếng anh cơ bản 1	4	53	15	132	I
3	02TOAN101	Toán cao cấp 1	3	45	0	105	I
4	02TINHOC101	Nhập môn tin học	3	30	30	90	I
5	QPAN2020_1	Đường lối QP&AN của ĐCSVN	3	45	0	105	I
6	QPAN2020_2	Công tác quốc phòng an ninh	2	30	0	70	I
7	QPAN2020_3	Quân sự chung	1,5	14	16	45	I
8	QPAN2020_4	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	2	4	56	40	I
Cộng HK I(Không tính GDQP)			13	173	45	432	
HỌC KỲ II							
1	02CHINHTRI30 3	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	30	0	70	II
2	02TANH102	Tiếng anh cơ bản 2	4	53	15	132	II
3	02TOAN202	Toán cao cấp 2	3	45	0	105	II
4	ĐHCQ0123	Kỹ năng mềm	3	30	30	90	II
5	ĐHCQ0072	Giáo dục thể chất 1	1	0	30	20	II
6	02kinhte101	Kinh tế vi mô	3	45	0	105	II
7	02DHKETOAN 142	Tài chính Tiền tệ	2	15	30	55	II
8	ĐHCQ0524	Năng lực số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo	2	15	30	55	II
Cộng HK II(Không tính GDTC)			19	233	105	612	
HỌC KỲ III							
1	02CHINHTRI20 1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	0	70	III
2	02CHINHTRI30 4	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30	0	70	III
3	ĐHCQ0073	Giáo dục thể chất 2	2	0	60	40	III
4	02kinhte102	Kinh tế vĩ mô	3	45	0	105	III

5	ĐHCQ0433	Nguyên lý kế toán(KETOAN)	4	45	30	125	III
6	ĐHCQ0188	Tài chính doanh nghiệp	3	30	30	90	III
7	ĐHCQ0482	Thuế	3	30	30	90	III
Cộng HK III(Không tính GDTC)			17	210	90	550	
HỌC KỲ IV							
1	02CHINHTRI305	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	0	70	IV
2	02LUAT101	Pháp luật đại cương	2	30	0	70	IV
3	ĐHCQ0074	Giáo dục thể chất 3	1	0	30	20	IV
4	ĐHCQ0422	Nguyên lý thống kê doanh nghiệp	3	30	30	90	IV
5	ĐHCQ0494	Toán Kinh tế	3	30	30	90	IV
6	02quantri301	Quản trị học	2	30	0	70	IV
7	ĐHCQ0519	Kế toán 1	4	45	30	125	IV
Cộng HK IV(Không tính GDTC)			16	195	90	515	
HỌC KỲ V							
1	ĐHCQ0139	Luật kinh tế	2	30	0	70	V
2	ĐHCQ0100	Kế toán thuế	3	30	30	90	V
3	ĐHCQ0518	Kiểm toán căn bản(KETOAN)	3	30	30	70	V
4	ĐHCQ0520	Kế toán 2	4	45	30	125	V
5	ĐHCQ0515	Thực hành Kế toán 1	3	0	90	60	V
6	ĐHCQ0390	Kế toán quốc tế	3	30	30	90	V
Cộng HK V			18	165	210	505	
HỌC KỲ VI							
1	ĐHCQ0516	Thực hành Kế toán 2	3	0	90	60	VI
2	ĐHCQ0389	Kế toán quản trị(KETOAN)	4	45	30	125	VI
3	ĐHCQ0492	Tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp	2	15	30	55	VI
4	ĐHCQ0489	Tin học kế toán	3	15	60	75	VI
5	ĐHCQ0094	Kế toán đơn vị hành chính sự nghiệp	3	30	30	90	VI
		Chọn 1 trong 2 môn					
6	ĐHCQ0493	Kế toán công ty	3	30	30	90	VI
7	ĐHCQ0391	Kế toán xây dựng cơ bản	3	30	30	90	VI

Cộng HK VI			18	135	270	495	
HỌC KỲ VII							
1	02DHKETOAN 147	Kiểm toán báo cáo tài chính	3	30	30	90	VII
2	ĐHCQ0425	Phân tích hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp(KETOAN)	4	45	30	125	VII
3	ĐHCQ0095	Kế toán máy	3	15	60	75	VII
4	ĐHCQ0411	Lập và phân tích báo cáo tài chính	3	30	30	90	VII
5	ĐHCQ0485	Tiếng anh chuyên ngành (KETOAN)	3	30	30	90	VII
Cộng HK VII			16	150	180	470	
HỌC KỲ VIII							
1	ĐHCQ0481	Thực tế sản xuất(KETOAN)	4	0	120	80	VIII
2	ĐHCQ0325	Thực tập tốt nghiệp(KETOAN)	4	0	120	80	VIII
3	ĐHCQ0511	Khóa luận tốt nghiệp(KETOAN)	7	0	210	140	VIII
		Cộng HK VIII	15	0	450	300	
		Tổng cộng 8 kỳ	132	1.261	1.440	3.879	

Quá trình tổ chức giảng dạy, đánh giá các học phần thuộc Chương trình đào tạo được triển khai theo hình thức trực tiếp hoặc kết hợp trực tiếp với trực tuyến, đảm bảo theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Công nghiệp Quảng Ninh về tổ chức đào tạo.

HIỆU TRƯỞNG



TS. Hoàng Hùng Thắng

TRƯỞNG KHOA



TS. Lãnh Thị Hoà